

Author: Dr TRẦN Phúc Ánh

2.2. Sự giống nhau giữa các ngôn ngữ Hàn – Hán – Nhật – Việt Similar between Khorean, Chinese, Japanese and Vietnamese

Nhờ ảnh hưởng chung của tiếng Hán đối với cả ba ngôn ngữ Hàn, Nhật và Việt mà đồng thời cả ba ngôn ngữ nói trên có nhiều nét tương đồng về cách phát âm và nghĩa.

한국어, 한문, 일본어 및 베트남어와 비슷한 점.

한문으로부터 영향을 받았으므로 한국어 및 일본어 및 베트남어도 같이 비슷한 발음 및 단어의 의미가 많이 있다.

Based on an influence of Hanyǔ for three Language including generally olean, Japanese and Vietnamese which has got many resemblance one another about pronounce and meaning.

Bên cạnh đó, sự giao lưu của Triều tiên với Nhật bản và Việt nam cũng đã góp phần làm phong phú thêm cho tiếng Hàn và càng làm cho tiếng Hàn có nhiều nét giống tiếng Việt do sự truyền bá tiếng Việt của Dòng họ Lý từ sau Thế kỷ X.

Có khoảng 60 ÷ 70 từ vựng trong tiếng Việt và tiếng Hàn rất giống nhau.

또한 조선왕조들은 일본 및 베트남과는 교류 과정이 있었고 한국에서 “리”성도 베트남어를 전파하셨으니까 한국어를 풍부하게 일익을 담당하였고 베트남어와 같이 비슷하게 하였다. 베트남어와 한국어에서 같은 단어의 의미 및 발음이 60-70 개 정도 있다

In addition, an exchange relation between Korea and Japan as well as Vietnam was collecting to enrich the Korean Vocabulary, in simultaneous, Korean Language was similar Vietnamese very much by a Vietnamese Propagation of the Lee's Family after the 10th Century. ***There are about 60 ÷ 70% of Vocabulary of Korean which are similar Vietnamese Vocabulary.***

Rất nhiều từ vựng của tiếng Hàn bị pha âm của tiếng Việt nhiều hơn của tiếng Hán.

한국어 발음은 한문 발음보다 베트남어 발음과 더 비슷한다

In Korean there are many Vocabulary which was mixed with Vietnamese Pronouncement being clearer than Hanyǔ Chinese.

Ví dụ, 학생 – hakseng (hắc seng) nghĩa là ‘Học sinh’ theo tiếng Việt, tiếng Nhật phát âm là 学生 – gakusei (ka ku sê), ta thấy rằng tiếng Việt phát âm gần giống với tiếng Hàn nhất và tiếng Nhật cũng có âm na ná. Trong lúc đó, tiếng Hoa lại được phát âm là: 学生 – xuéshèng (xuế song) thì hoàn toàn khác hẳn...

예를 들면 베트남어는 “학생” 단어를 Hoc sinh(혹썬) 이라고

발음하여서 한국어 발음과 소리 비슷하고 일본어는 kakuse 라고

한국어와 베트남어 발음 소리에 조금만 비슷하지만 중국어는 Xúesèng

이라고 발음하니깐 한국어와 베트남어 발음에 다 다르다고 하였다.

Author: Dr TRẦN Phúc Ánh

In example, 학생 – hakseng (hắc seng), it means that ‘pupil’ by Vietnamese (Học sinh), Japanese called as 学生 – gakusei (kaku sê), it shown that Vietnamese was similar Korean and Japanese was also rather like each other with Korean. On contrary, Hanyǔ Chinese callaed as 学生 – xuéshèng (*xuế song*).

Tương tự, cũng có nhiều từ của tiếng Hàn bị pha âm tiếng Nhật nhiều hơn so với tiếng Hán.

그외에 한국어 발음은 한문 발음보다 일본어 발음과 비슷한 단어가 많이 있다

In similar, many Korean Vocabulary was mixed Japanese more than Hanyǔ Chinese.

Ví dụ, nói về người, tiếng Hàn có hai cách nói gồm 인 (*in*) và 사람 saram (*xa rắm*). Từ 인 được biến âm từ chữ Hán là: 人 – ren (*rán*) nhưng pha âm của tiếng Nhật nhiều hơn bởi tiếng Nhật gọi là: 人 – jin (*rin*). Chính vì vậy, từ 인 chỉ được dùng trong cách nói bình thường. Chẳng hạn như 한국인 – hankugin (*hăn cu ghin*) tức là người Hàn Quốc.

사람 được dùng trong những trường hợp có tính trang trọng như câu dưới đây:

모든 사람은 일을 해야 한다 – butǔn saramǔn ilǔl haya hanta (*bu – tun xa – rắm – mưn i – lun ha – da hăn – ta*): Mọi người đều phải lao động (*Every-one must work*).

예) 사람을 표현할때 한국어는 2 가지 방법이 있다.

첫째는 사람은 “인”(nhan)이라고 사용하고 “인”은 중국어미뿌리로

빌린 단어 이고 “in” 이라고 발음하고 일본어는 “rin” 이라고

발음하니까 비슷한데 중국어는 같은 글시를 사용하지만 “ren” 이라고

발음한다.그래서 “인”은 항상 일반 말을 쓰는것이다.

둘째는 “사람” 이라고 사용한다. “사람”은 한국어의 순수한 단어이고

장중 경우에 사용한 단어 이다

In example, there are two words for ‘men’ in Korean that includes 인 (*in*) and 사람 saram (*xa rắm*). ‘인’ was modified from Hanyǔ as 人 – ren (*rán*) but it was mixed Japanese more than Hanyǔ because Japanese called 人 – jin (*rin*). Therefore, ‘인’ only used popularly in normal phrase. In example, 한국인 – hankugin (*hăn cu ghin*) which means that Korean men.

‘사람’ was applied in respect phrase as below:

모든 사람은 일을 해야 한다 – butǔn saramǔn ilǔl haya hanta (*bu – tun xa – rắm – mưn i – lun ha – da hăn – ta*): Every-one must work.